



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2022**



TP HCM 1/2023

Số : 16 / TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2022

| | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| Mục lục | 01 |
| 1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2022 | 02 - 04 |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2022 | 04 |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2022 | 05 |
| 4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2022 | 06 - 32 |

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TP HCM
- Cục Thống kê TP HCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 207.437.852.052 | 144.507.717.213 |
| <i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>110</i> | <i>1</i> | <i>5.163.013.807</i> | <i>2.920.668.819</i> |
| 1 - Tiền | 111 | | 5.163.013.807 | 2.920.668.819 |
| <i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>II Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | <i>130</i> | | <i>150.885.983.927</i> | <i>94.575.673.807</i> |
| 1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 175.901.071 | 24.706.484.772 |
| 2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 19 | 2.312.898.362 | 8.181.881.331 |
| 3 - Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 157.595.222.620 | 72.093.414.297 |
| 4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 20 | (9.198.038.126) | (10.406.106.593) |
| <i>III Hàng tồn kho</i> | <i>140</i> | | <i>39.064.576.974</i> | <i>37.202.201.571</i> |
| 1 - Hàng tồn kho | 141 | 6 | 39.064.576.974 | 37.202.201.571 |
| <i>IV Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>150</i> | | <i>12.324.277.344</i> | <i>9.809.173.016</i> |
| 1 - Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 2.348.297.667 | 2.656.656.222 |
| 2 - Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 21 | 9.950.760.598 | 7.105.412.899 |
| 3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 25.219.079 | 47.103.895 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 357.456.691.673 | 492.660.159.285 |
| <i>I Các khoản phải thu dài hạn</i> | <i>210</i> | | <i>29.249.154.521</i> | <i>19.279.281.482</i> |
| 1 - Phải thu dài hạn khác | 216 | 4 | 29.249.154.521 | 19.279.281.482 |
| <i>II Tài sản cố định</i> | <i>220</i> | | <i>262.538.110.693</i> | <i>420.190.629.969</i> |
| 1 - Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 262.408.192.154 | 420.152.379.969 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.848.110.911.037 | 2.350.036.865.485 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.585.702.718.883) | (1.929.884.485.516) |
| 2 - Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 129.918.539 | 38.250.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.410.095.096 | 7.259.395.096 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7.280.176.557) | (7.221.145.096) |
| <i>III Tài sản dở dang dài hạn</i> | <i>240</i> | | <i>1.043.606.288</i> | <i>1.785.604.375</i> |
| 1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 7 | 1.043.606.288 | 1.785.604.375 |
| <i>IV Đầu tư tài chính dài hạn</i> | <i>250</i> | <i>2</i> | <i>27.000.000.000</i> | <i>27.000.000.000</i> |
| 1 - Đầu tư vào công ty con | 251 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| <i>V Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 37.625.820.171 | 24.404.643.459 |
| 1 - Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 37.625.820.171 | 24.404.643.459 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 564.894.543.725 | 637.167.876.498 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.079.103.554.181 | 2.363.226.787.459 |
| <i>I Nợ ngắn hạn</i> | <i>310</i> | | <i>1.725.988.540.055</i> | <i>2.293.341.427.143</i> |
| 1 - Phải trả người bán | 311 | 12 | 13.908.199.245 | 44.491.238.690 |
| 2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 22 | 23.008.263.753 | 15.298.695.711 |
| 3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 24.394.915 | - |
| 4 - Phải trả người lao động | 314 | | 22.961.979.801 | 21.845.967.253 |
| 5 - Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 1.226.336.636.183 | 1.113.969.446.658 |
| 6 - Doanh thu chưa thực hiện | 318 | 16 | 239.532.088 | 3.900.497.155 |
| 7 - Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 39.528.243.069 | 35.076.059.246 |
| 8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 11 | 39.925.068.777 | 1.057.459.190.206 |
| 9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 1.056.222.224 | 1.300.332.224 |
| <i>II Nợ dài hạn</i> | <i>330</i> | | <i>353.115.014.126</i> | <i>69.885.360.316</i> |
| 1 - Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 27.404.589.178 | 27.404.589.178 |
| 2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 11 | 325.710.424.948 | 42.480.771.138 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | (1.514.209.010.456) | (1.726.058.910.961) |
| <i>I Vốn góp của chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | <i>17</i> | <i>(1.514.209.010.456)</i> | <i>(1.726.058.910.961)</i> |
| 1 - Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 629.993.370.000 | 629.993.370.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 629.993.370.000 | 629.993.370.000 |
| 2 - Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88.258.000 | 88.258.000 |
| 3 - Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.662.314.492 | 9.662.314.492 |
| 4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 4.840.727.077 | 4.840.727.077 |
| 5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (2.158.793.680.025) | (2.370.643.580.530) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.371.395.763.812) | (2.361.362.546.972) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 212.602.083.787 | (9.281.033.558) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 564.894.543.725 | 637.167.876.498 |

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 89.958.302.370 | 124.816.481.037 | 543.009.289.576 | 327.072.776.134 |
| 2 - Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | - | - | - | 363.777.987 |
| 3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 26 | 89.958.302.370 | 124.816.481.037 | 543.009.289.576 | 326.708.998.147 |
| 4 - Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 75.475.257.156 | 81.455.178.542 | 336.238.714.527 | 309.945.207.918 |
| 5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 14.483.045.214 | 43.361.302.495 | 206.770.575.049 | 16.763.790.229 |
| 6 - Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 12.933.320.273 | 7.971.492.204 | 24.603.313.212 | 11.398.696.919 |
| 7 - Chi phí tài chính | 22 | 29 | (19.454.611.870) | 20.806.428.420 | 92.553.934.563 | 87.527.594.688 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | (35.324.389.650) | 20.351.379.624 | 65.537.829.401 | 86.047.356.982 |
| 8 - Chi phí bán hàng | 24 | 30 | 1.906.579.116 | 2.055.398.696 | 9.603.087.846 | 6.016.456.666 |
| 9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 31 | 4.532.482.685 | 1.858.082.164 | 17.784.573.599 | 14.452.872.017 |
| 10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25)) | 30 | | 40.431.915.556 | 25.712.890.419 | 111.436.292.253 | (79.834.436.223) |
| 11 - Thu nhập khác | 31 | 32 | 162.003.611.466 | 120.051.230.511 | 162.014.274.059 | 120.310.014.138 |
| 12 - Chi phí khác | 32 | 33 | (10.166.556.765) | 13.930.644.768 | 61.600.665.807 | 49.756.611.473 |
| 13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 172.170.168.231 | 106.120.585.743 | 100.413.608.252 | 70.553.402.665 |
| 14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| 15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | - | - | - | - |
| 16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| 18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | | | | (152) |

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 211.849.900.505 | -9.281.033.558 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | | | 37.296.149.155 | 100.902.991.252 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 137.239.507.789 | 144.650.443.016 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | -1.208.068.467 | -5.143.302.833 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch TGHH do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | -751.160.267 | -8.471.364.669 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -173.930.007.911 | 1.045.997.124 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 65.537.829.401 | 86.047.356.982 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 10.408.048.610 | -117.226.138.368 |
| 3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 249.146.049.660 | 91.621.957.694 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | -69.092.738.973 | -57.658.328.081 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | -1.862.375.403 | -6.515.829.351 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 54.290.241.255 | 29.025.698.642 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 39.806.896.019 | 15.407.231.431 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 28.366.868.547 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | -244.110.000 | -275.380.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 300.410.831.105 | 71.605.350.335 |
| II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác | 21 | | -53.706.012.668 | -17.459.419.371 |
| 2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác | 22 | | 75.685.089.931 | 258.772.727 |
| 3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | -20.000.000.000 |
| 4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 1.177.440.000 |
| 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.650.232.647 | 2.423.790.149 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 34.629.309.910 | -33.599.416.495 |
| III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -332.460.244.340 | -38.554.074.995 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -332.460.244.340 | -38.554.074.995 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 2.579.896.675 | -548.141.155 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.920.668.819 | 3.547.386.231 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | -337.551.687 | -78.576.257 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 5.163.013.807 | 2.920.668.819 |

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Lê Kim Phượng



Mai Thị Thu Vân



Trần Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 629.993.370.000 đồng

(Sáu trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/123
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER) Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003

Danh sách và địa chỉ công ty con:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u> | <u>Tỷ lệ nắm giữ</u> | <u>Thông tin về công ty con</u> |
|---|-------------------------------|----------------------|---|
| 1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | 5.000.000.000 | 100% | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0315174176 |

2. Công ty TNHH 20.000.000.000 100%
Quản lý tàu
biển Hải Đăng
(HAIDANG
SMC)

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18,
Q4, Tp. Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0316801824

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong Quý 4/2022 diễn biến thị trường cước tàu hàng khô rời không như mong đợi. Chỉ số giá cước bình quân toàn thị trường đã sụt giảm xuống mức thấp nhất trong năm. Nguyên nhân chủ yếu do mùa lễ hội, tình trạng lạm phát kinh tế và bất ổn chính trị trên thế giới dẫn đến giá cước vận tải duy trì ở mức thấp.
- Trong kỳ, Công ty được giảm trừ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2022:

USD: 23.580 đồng

EUR: 25.217 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 30.039.000 | 10.174.000 |
| + Tiền Việt Nam | 30.039.000 | 10.174.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 5.132.974.807 | 2.910.494.819 |
| + Tiền Việt Nam | 1.708.650.691 | 873.498.851 |
| + Ngoại tệ | 3.424.324.116 | 2.036.995.968 |
| Cộng | 5.163.013.807 | 2.920.668.819 |

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | |
| - Phải thu khách hàng nước ngoài | - | - |
| - Phải thu khách hàng trong nước | 175.901.071 | 24.706.484.772 |
| Cộng | 175.901.071 | 24.706.484.772 |

4 Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| + Phải thu khác | 81.496.898.051 | - | 50.290.154.195 | - |
| + Tạm ứng | 5.054.371.449 | - | 1.759.306.982 | - |
| + Ký quỹ (VTC) | 71.000.000.000 | - | 20.043.953.120 | - |
| + Ký quỹ (SCC) | 43.953.120 | - | - | - |
| Cộng | 157.595.222.620 | - | 72.093.414.297 | - |
| Dài hạn | | | | |
| + Phải thu dài hạn khác | 10.000.000.000 | - | - | - |
| + Các khoản ký quỹ dài hạn | 19.249.154.521 | - | 19.279.281.482 | - |
| Cộng | 29.249.154.521 | - | 19.279.281.482 | - |

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | đồng | | đồng | |
| + Nguyên vật liệu | 28.484.101.981 | - | 25.769.171.206 | - |
| + Công cụ, dụng cụ | 10.580.474.993 | - | 11.433.030.365 | - |
| Cộng | 39.064.576.974 | - | 37.202.201.571 | - |

7 Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | đồng | | đồng | |
| + Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Xây dựng cơ bản | 625.985.288 | - | 713.985.291 | - |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 417.621.000 | - | 1.071.619.084 | - |
| Cộng | 1.043.606.288 | - | 1.785.604.375 | - |

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | đồng | đồng |
| + Chi phí trả trước ngắn hạn: | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 18.634.521 | 37.621.963 |
| - Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn | 2.324.038.146 | 2.585.250.665 |
| - Chi phí phân bổ khác | 5.625.000 | 33.783.594 |
| Cộng | 2.348.297.667 | 2.656.656.222 |
| + Chi phí trả trước dài hạn: | | |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 37.391.292.838 | 23.585.204.574 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 234.527.333 | 819.134.885 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | - | 304.000 |
| Cộng | 37.625.820.171 | 24.404.643.459 |

| | | | |
|---|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 11 Vay và nợ thuê tài chính | | | <i>Phụ lục số 5</i> |
| 12 Phải trả người bán | | | <i>Phụ lục số 6</i> |
| 13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | |
| | Số phải nộp trong kỳ đồng | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| a Số phải nộp: | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân (VTC) | | 24.394.915 | - |
| Cộng | | 24.394.915 | - |
| b Số phải thu: | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (VTC) | | 22.565.631 | 22.565.631 |
| - Thuế thu nhập cá nhân (SCC) | | 2.653.448 | 2.653.448 |
| Cộng | | 25.219.079 | 47.103.895 |
| 14 Chi phí phải trả | | | |
| | | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| a Ngắn hạn: | | | |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 1.203.854.577.876 | | 1.105.380.921.947 |
| <i>Lãi vay phải trả VDB - SGDII</i> | <i>44.033.356.635</i> | | <i>40.493.669.778</i> |
| - Chi phí phải trả khác | 22.482.058.307 | | 8.588.524.711 |
| <i>Tiền ăn của thuyền viên</i> | <i>2.941.300.983</i> | | <i>4.092.117.499</i> |
| <i>Phải trả người lao động: tiền công, tiền ăn, ...</i> | <i>11.416.396.090</i> | | <i>2.919.332.325</i> |
| <i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i> | <i>8.124.361.234</i> | | <i>1.577.074.887</i> |
| Cộng | | 1.226.336.636.183 | 1.113.969.446.658 |
| 15 Phải trả khác | | | |
| | | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| a Ngắn hạn: | | | |
| - Kinh phí công đoàn | 5.151.105.401 | | 5.560.726.576 |
| - Bảo hiểm xã hội | 99.816.275 | | 99.785.749 |
| - Bảo hiểm y tế | 9.366.974 | | 9.366.974 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 124.643 | | 124.643 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 34.267.829.776 | | 29.406.055.304 |
| Cộng | | 39.528.243.069 | 35.076.059.246 |

| | | | |
|-----------|---|------------------------|------------------------|
| b | Dài hạn: | | |
| - | Phải trả các khoản khác dài hạn | 27.404.589.178 | 27.404.589.178 |
| + | <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i> | 8.404.589.178 | 8.404.589.178 |
| + | <i>VTC nhận ký quỹ</i> | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| | Cộng | 27.404.589.178 | 27.404.589.178 |
| 16 | Doanh thu chưa thực hiện | | |
| | | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| a | Ngắn hạn: | | |
| - | Doanh thu nhận trước nước ngoài | 239.532.088 | 3.900.497.155 |
| | Cộng | 239.532.088 | 3.900.497.155 |
| 17 | Vốn chủ sở hữu | | |
| | | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| a. | Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | | <i>Phụ lục số 7</i> |
| b. | Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| | | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| - | Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 298.880.000.000 | 298.880.000.000 |
| - | Cổ đông khác | 331.113.370.000 | 331.113.370.000 |
| | Cộng | 629.993.370.000 | 629.993.370.000 |
| c. | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | đồng |
| - | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + | <i>Vốn góp đầu năm</i> | | 629.993.370.000 |
| + | <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | | 629.993.370.000 |
| d. | Cổ phiếu | | |
| | | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| - | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 62.999.337 | 62.999.337 |
| - | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 62.999.337 | 62.999.337 |
| + | <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 62.999.337 | 62.999.337 |
| - | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 62.999.337 | 62.999.337 |
| + | <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 62.999.337 | 62.999.337 |
| * | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP> | 10.000 | 10.000 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| e. Các quỹ của Công ty | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.662.314.492 | 9.662.314.492 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.840.727.077 | 4.840.727.077 |
| Cộng | 14.503.041.569 | 14.503.041.569 |
| 18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 8.680.308.727 | 7.472.240.260 |
| - Ngoại tệ các loại: | | |
| + <i>Dollar Mỹ (USD)</i> | 145.220,80 | 89.396,03 |
| + <i>Euro (EUR)</i> | 0,70 | 0,70 |
| 19 Trả trước cho người bán | | |
| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| Ngắn hạn: | | |
| - Trả trước cho người bán nước ngoài | 1.690.338.362 | 3.098.661.962 |
| - Trả trước cho người bán trong nước | 622.560.000 | 5.083.219.369 |
| Cộng | 2.312.898.362 | 8.181.881.331 |
| 20 Dự phòng tổn thất tài sản | | |
| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9.198.038.126 | 10.406.106.593 |
| Cộng | 9.198.038.126 | 10.406.106.593 |
| 21 Thuế GTGT được khấu trừ | | |
| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ | 9.950.760.598 | 7.105.412.899 |
| Cộng | 9.950.760.598 | 7.105.412.899 |

22 Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| - Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn | 23.008.263.753 | 15.298.695.711 |
| Cộng | 23.008.263.753 | 15.298.695.711 |

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm đồng | PS tăng đồng | PS giảm đồng | Số cuối kỳ đồng |
|-------------------|----------------------|-----------------|--------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 911.677.225 | - | 152.100.000 | 759.577.225 |
| - Quỹ phúc lợi | 388.654.999 | - | 92.010.000 | 296.644.999 |
| Cộng | 1.300.332.224 | - | 244.110.000 | 1.056.222.224 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| a. Doanh thu: | | | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 89.958.302.370 | 124.816.481.037 | 543.009.289.576 | 327.072.776.134 |
| Cộng | 89.958.302.370 | 124.816.481.037 | 543.009.289.576 | 327.072.776.134 |

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|---------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Giảm giá hàng bán | - | - | - | 363.777.987 |
| Cộng | - | - | - | 363.777.987 |

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 89.958.302.370 | 124.816.481.037 | 543.009.289.576 | 326.708.998.147 |
| Cộng | 89.958.302.370 | 124.816.481.037 | 543.009.289.576 | 326.708.998.147 |

27 Giá vốn hàng bán

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 75.475.257.156 | 81.455.178.542 | 336.238.714.527 | 309.945.207.918 |
| Cộng | 75.475.257.156 | 81.455.178.542 | 336.238.714.527 | 309.945.207.918 |

28 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.904.271.099 | 501.772.628 | 4.632.792.121 | 1.010.120.337 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.029.049.174 | 6.569.724.576 | 11.957.080.565 | 8.974.906.770 |
| + <i>Lãi CLTG phát sinh trong kỳ</i> | <i>1.024.067.964</i> | <i>162.687.631</i> | <i>2.952.099.355</i> | <i>503.542.101</i> |
| + <i>Lãi CLTG do ĐGL số dư</i> | <i>9.004.981.210</i> | <i>6.407.036.945</i> | <i>9.004.981.210</i> | <i>8.471.364.669</i> |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | 8.017.440.526 | 1.413.669.812 |
| Cộng | 12.933.320.273 | 7.071.497.204 | 24.607.313.212 | 11.398.696.919 |

29 Chi phí tài chính

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Chi phí lãi vay | -35.324.389.650 | 20.351.379.624 | 65.537.829.401 | 86.047.356.982 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá | 15.869.777.780 | 433.004.630 | 26.985.481.681 | 1.169.939.422 |
| + Lỗi CLTG phát sinh trong kỳ | 15.869.777.780 | 433.004.630 | 18.731.660.738 | 1.169.939.422 |
| + Lỗi CLTG do đánh giá lại số dư | - | - | 8.253.820.943 | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | 22.044.166 | 30.623.481 | 310.298.284 |
| Cộng | - 19.454.611.870 | 20.806.428.420 | 92.553.934.563 | 87.527.594.688 |

30 Chi phí bán hàng

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 1.906.579.116 | 2.055.398.696 | 9.603.087.846 | 6.016.456.666 |
| Cộng | 1.906.579.116 | 2.055.398.696 | 9.603.087.846 | 6.016.456.666 |

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.369.309.859 | 2.331.192.971 | 9.975.072.545 | 9.533.411.586 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 31.689.953 | 53.239.001 | 127.357.141 | 124.408.296 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 75.331.024 | 123.558.872 | 907.420.592 | 483.880.403 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 111.360.760 | 70.056.066 | 340.912.483 | 282.388.655 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 231.402.743 | 293.915.167 | 921.388.998 | 1.102.108.979 |
| - Chi phí dự phòng | - | 2.254.201.956 | - | 1.513.515.211 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 599.552.620 | 598.234.190 | 1.954.336.996 | 1.842.885.555 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.113.835.726 | 642.087.853 | 3.558.084.844 | 2.597.303.754 |
| Cộng | 4.532.482.685 | 1.858.082.164 | 17.784.573.599 | 14.452.872.017 |

32 Thu nhập khác

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|--|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 75.685.089.931 | - | 75.685.089.931 | 258.772.727 |
| - Thu nhập khác | 86.318.521.535 | 120.051.230.511 | 86.329.184.128 | 120.051.241.411 |
| + <i>Thu nhập khác</i> | 575.257.359 | 120.051.230.511 | 585.919.952 | 120.051.241.411 |
| + <i>Thu nhập từ xóa nợ</i> | 85.743.264.176 | - | 85.743.264.176 | - |
| Cộng | 162.003.611.466 | 120.051.230.511 | 162.014.274.059 | 120.310.014.138 |

33 Chi phí khác

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|---|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Chi phí khác | - 10.166.556.765 | 13.930.644.768 | 61.600.665.807 | 49.756.611.473 |
| + <i>Chi phí lãi phạt</i> | -10.335.920.763 | 11.003.964.643 | 61.302.695.075 | 46.245.412.624 |
| + <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng</i> | - | 175.637.000 | - | 287.346.050 |
| + <i>Chi phí nhượng bán TSCĐ</i> | 148.578.843 | - | 148.578.843 | - |

| | | | | |
|----------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Chi phí khác | 20.785.155 | 2.751.043.125 | 149.391.889 | 3.223.852.799 |
| Cộng | -10.166.556.765 | 13.930.644.768 | 61.600.665.807 | 49.756.611.473 |

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.636.546.242 | 8.384.516.784 | 31.195.120.103 | 28.093.893.039 |
| - Chi phí nhân công | 21.732.683.299 | 15.723.150.804 | 86.289.472.299 | 69.580.290.672 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.854.035.744 | 36.188.296.619 | 134.488.029.999 | 144.650.443.016 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.604.426.421 | 3.001.274.327 | 10.226.199.991 | 9.871.131.528 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 24.086.627.251 | 22.071.420.868 | 101.427.553.580 | 78.218.778.346 |
| Cộng | 81.914.318.957 | 85.368.659.402 | 363.626.375.972 | 330.414.536.601 |

35 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|--|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| - Thu nhập tính thuế | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| + Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Cộng thuế TNDN trong năm | - | - | - | - |

36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

| | Quý IV năm nay đồng | Quý IV năm trước đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng | Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng |
|--|---------------------------|-----------------------------|--|--|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| - Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông | 212.602.083.787 | 131.833.476.162 | 211.849.900.505 | (9.281.033.558) |
| - Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ | 62.999.337 | 62.999.337 | 62.999.337 | 62.999.337 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 2.093 | | (147) |

37 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2022 giảm lỗ hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021:

Kết quả kinh doanh Quý 4/2022 lãi gần 213 tỷ đồng, tăng lãi 80 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 vì những nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm gần 35 tỷ đồng, tuy nhiên chủ yếu nhờ giảm trừ nghĩa vụ trả nợ lãi đối với khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TPHCM (gần 60 tỷ đồng).
- Lợi nhuận khác tăng 42 tỷ đồng chủ yếu nhờ thu nhập từ bán tàu VTC Planet (75 tỷ đồng)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền | 5.163.013.807 | 5.163.013.807 |
| - Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 187.020.278.212 | 177.822.240.086 |

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2022

| | |
|-------------------------------------|-------------------|
| - Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 724.635.493.725 |
| - Phải trả người bán, phải trả khác | 80.841.031.492 |
| - Chi phí phải trả | 1.226.336.636.183 |

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------|--------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| - Phải trả người bán | 53.436.442.314 | 27.404.589.178 | - | 80.841.031.492 |
| - Khoản vay | 398.925.068.777 | 325.710.424.948 | - | 724.635.493.725 |
| - Chi phí phải trả | 1.226.336.636.183 | - | - | 1.226.336.636.183 |
| Cộng | 1.678.698.147.274 | 353.115.014.126 | - | 2.031.813.161.400 |

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

39 **Thông tin về các bên liên quan:** Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất.

40 **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

41 **Báo cáo bộ phận:**

Phụ lục số 8

42 **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC).

43 **Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c1 Đầu tư vào công ty con | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - |
| + CT TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| + CT TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - |
| c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Vốn góp liên doanh</i> | - | - | - | - | - | - |
| + CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông | - | - | - | - | - | - |
| c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| + <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - |
| + CT TNHH Lancaster Tân Thuận | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - |

- *Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:*

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

| | NỢ XẤU | | | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 9.198.038.126 | - | 10.406.106.593 | - |
| <i>Công ty CP Hàng Hải Thiên An</i> | 164.122.591 | - | 164.122.591 | - |
| - Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES) | 9.033.915.535 | - | 9.033.915.535 | - |
| - Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON) | - | - | 1.208.068.467 | - |
| + Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | - | - | - | - |
| <i>Công ty CP Hàng Hải Thiên An</i> | - | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES) | - | - | - | - |
| - Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON) | - | - | - | - |

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, VKT | MMTB | PTVT | TBQL | Tổng cộng |
|---|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.191.134.400 | 7.966.562.613 | 2.327.546.232.116 | 6.332.936.356 | 2.350.036.865.485 |
| - Mua trong năm | | 2.310.000.000 | | 649.485.954 | 2.959.485.954 |
| <i>Cộng</i> | - | 2.310.000.000 | - | 649.485.954 | 2.959.485.954 |
| - TL, nhượng bán | - | 675.500.000 | 504.177.000.000 | 32.940.402 | 504.885.440.402 |
| <i>Cộng</i> | - | 675.500.000 | 504.177.000.000 | 32.940.402 | 504.885.440.402 |
| Số dư cuối kỳ | 8.191.134.400 | 9.601.062.613 | 1.823.369.232.116 | 6.949.481.908 | 1.848.110.911.037 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.191.134.400 | 4.845.235.552 | 1.910.996.435.720 | 5.851.679.844 | 1.929.884.485.516 |
| - Khấu hao trong năm | - | 2.277.366.132 | 134.621.229.174 | 281.881.022 | 137.180.476.328 |
| - Tăng do luân chuyển | | | | | - |
| <i>Cộng</i> | - | 2.277.366.132 | 134.621.229.174 | 281.881.022 | 137.180.476.328 |
| - Chuyển BĐS ĐT | - | - | - | - | - |
| - TL, nhượng bán | - | 675.500.000 | 480.653.802.559 | 32.940.402 | 481.362.242.961 |
| - Giảm do ĐC khoản mục | | | | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| <i>Cộng</i> | - | 675.500.000 | 480.653.802.559 | 32.940.402 | 481.362.242.961 |
| Số dư cuối kỳ | 8.191.134.400 | 6.447.101.684 | 1.564.963.862.335 | 6.100.620.464 | 1.585.702.718.883 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | 3.121.327.061 | 416.549.796.396 | 481.256.512 | 420.152.379.969 |
| - Tại ngày cuối năm | - | 3.153.960.929 | 258.405.369.781 | 848.861.444 | 262.408.192.154 |
| * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: | | | | | 258.405.369.781 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | 16.309.594.745 |

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền SD đất | Bảng PM, sáng chế | G.trị thương hiệu | PMMT | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---|--------------|-------------------|-------------------|----------------------|--------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ VH | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 7.259.395.096 | - | 7.259.395.096 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 150.700.000 | - | 150.700.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 7.410.095.096 | - | 7.410.095.096 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 7.221.145.096 | - | 7.221.145.096 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 59.031.461 | - | 59.031.461 |
| Cộng | - | - | - | 59.031.461 | - | 59.031.461 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 7.280.176.557 | - | 7.280.176.557 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | 38.250.000 | - | 38.250.000 |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | 129.918.539 | - | 129.918.539 |

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 999.578.601 | 999.578.601 | 192.216.707.416 | 192.216.707.416 |
| NH TMCP Hàng Hải Việt Nam | - | - | 84.905.866.403 | 84.905.866.403 |
| NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 999.578.601 | 999.578.601 | 3.637.647.045 | 3.637.647.045 |
| NH TMCP Á Châu | - | - | 103.673.193.968 | 103.673.193.968 |
| Vay dài hạn quá hạn | 331.443.708.819 | 331.443.708.819 | 824.056.176.391 | 824.056.176.391 |
| NH TMCP Hàng Hải Việt Nam | 25.648.220.692 | 25.648.220.692 | 25.868.220.692 | 25.868.220.692 |
| NH TMCP Á Châu | 32.193.888.127 | 32.193.888.127 | 315.602.844.292 | 315.602.844.292 |
| NH Phát triển Việt Nam - SGD II | 8.600.000.000 | 8.600.000.000 | 8.661.000.000 | 8.661.000.000 |
| NH Phát triển VN - CN Đông Bắc | 265.001.600.000 | 265.001.600.000 | 277.312.600.000 | 277.312.600.000 |
| NH TMCP Bảo Việt | - | - | 196.611.511.407 | 196.611.511.407 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 66.481.781.357 | 66.481.781.357 | 41.186.306.399 | 41.186.306.399 |
| NH TMCP Á Châu | - | - | 1.367.160.000 | 1.367.160.000 |
| NH Phát triển VN - CN Đông Bắc | - | - | 2.489.000.000 | 2.489.000.000 |
| NH TMCP Bảo Việt | - | - | 37.330.146.399 | 37.330.146.399 |
| DATC (ACB,BVB,IVB) | 66.481.781.357 | 66.481.781.357 | - | - |
| Vay dài hạn | 325.710.424.948 | 325.710.424.948 | 42.480.771.138 | 42.480.771.138 |
| NH TMCP Á Châu | - | - | 5.549.940.448 | 5.549.940.448 |
| NH TMCP Bảo Việt | - | - | 36.930.830.690 | 36.930.830.690 |
| DATC (ACB) | 126.061.121.730 | 126.061.121.730 | - | - |
| DATC (BVB) | 90.195.000.000 | 90.195.000.000 | - | - |
| DATC (IVB) | 109.454.303.218 | 109.454.303.218 | - | - |

(*) Khoản vay đầu tư tàu VTC Glory được các ngân hàng tài trợ bán cho Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC), theo đó ngày 20/12/2022, Ngân hàng TNHH Indovina, chi nhánh Chợ Lớn (IVB) hoàn thành chuyển giao khoản nợ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB) đã ký Hợp đồng bán nợ cho DATC và chuyển giao trong tháng 1/2023

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| + Phải trả người bán trong nước | 11.816.522.381 | 11.816.522.381 | 42.458.498.330 | 42.458.498.330 |
| + Phải trả người bán nước ngoài | 2.091.676.864 | 2.091.676.864 | 2.032.740.360 | 2.032.740.360 |
| Cộng | 13.908.199.245 | 13.908.199.245 | 44.491.238.690 | 44.491.238.690 |

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ ĐTPPT | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa PP | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 629.993.370.000 | 88.258.000 | 9.662.314.492 | 4.840.727.077 | (2.361.362.546.972) | (1.716.777.877.403) |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (9.281.033.558) | (9.281.033.558) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 629.993.370.000 | 88.258.000 | 9.662.314.492 | 4.840.727.077 | (2.370.643.580.530) | (1.726.058.910.961) |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 211.849.900.505 | 211.849.900.505 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ nay | 629.993.370.000 | 88.258.000 | 9.662.314.492 | 4.840.727.077 | (2.158.793.680.025) | (1.514.209.010.456) |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động vận tải biển đồng | Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng | Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng |
|--|-----------------------------------|---|--|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 541.974.344.124 | 1.034.945.452 | 543.009.289.576 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 335.107.378.494 | 1.131.336.033 | 336.238.714.527 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 206.866.965.630 | (96.390.581) | 206.770.575.049 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 564.894.543.725 | - | 564.894.543.725 |
| Tổng tài sản | 564.894.543.725 | - | 564.894.543.725 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 2.079.103.554.181 | - | 2.079.103.554.181 |
| Tổng nợ phải trả | 2.079.103.554.181 | - | 2.079.103.554.181 |

2 Theo khu vực địa lý

| | Quốc tế đồng | Trong nước đồng | Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng |
|---|-----------------|--------------------|--|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 541.974.344.124 | 1.034.945.452 | 543.009.289.576 |
| Tài sản bộ phận | - | - | 564.894.543.725 |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.091.676.864 | 2.077.011.877.317 | 2.079.103.554.181 |